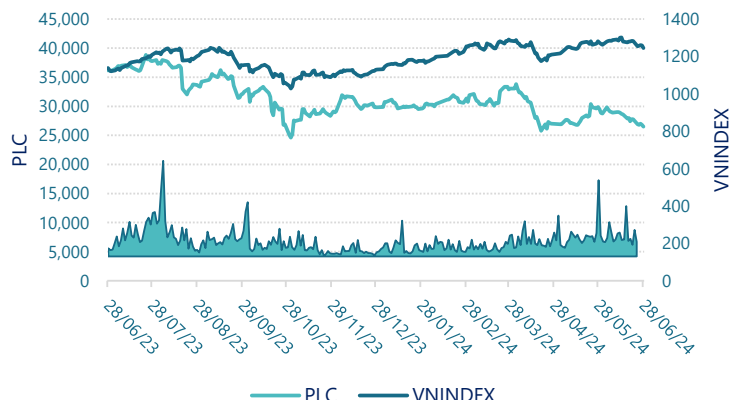


Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	26,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,836
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,609
SL cổ phiếu LH	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	338,810
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,141
P/E	36.4
EPS	728

DT thuần

Q2/24

1,741

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 142 | 8.9%

YoY: ▼ 140 | -7.4%

LN sau thuế

Q2/24

0.49

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 14.8 | -96.8%

YoY: ▼ 31.0 | -98.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

1.7%

+/- YoY: ▼ 2.7%

DT thuần

6T 2024

3,340

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 510 | -13.2%

LN sau thuế

6T 2024

15.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 48.9 | -75.6%

ROE

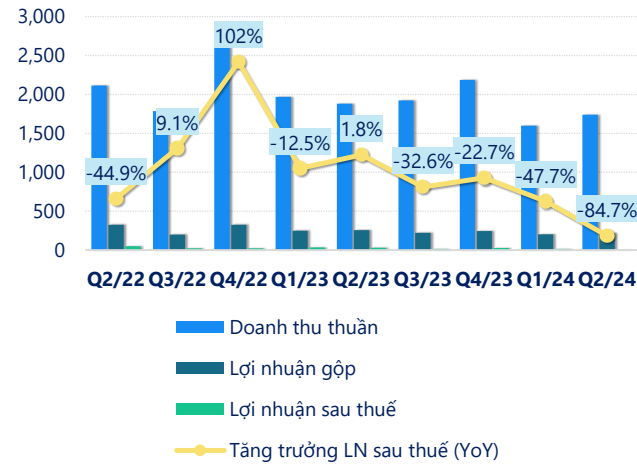
Q2/24

4.7%

+/- YoY: ▼ 3.8%

tỷ VNĐ

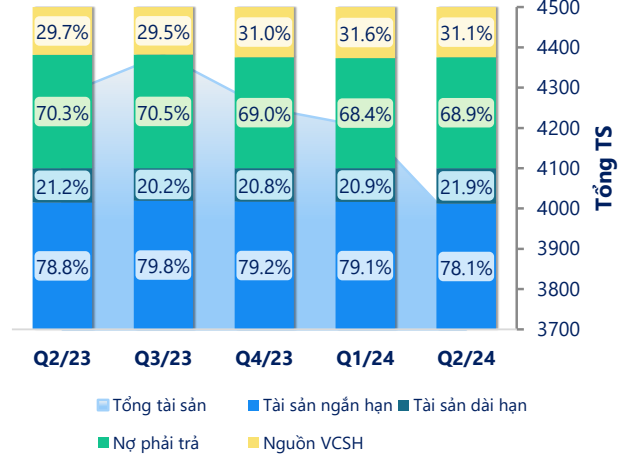
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

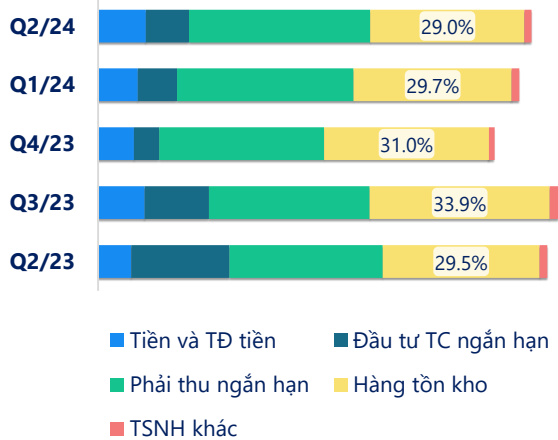
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



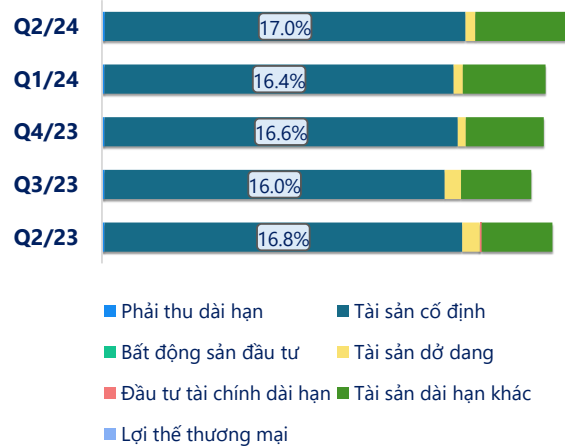
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

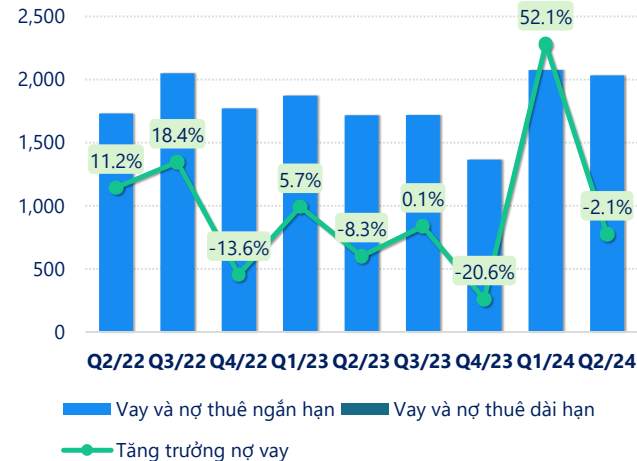
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

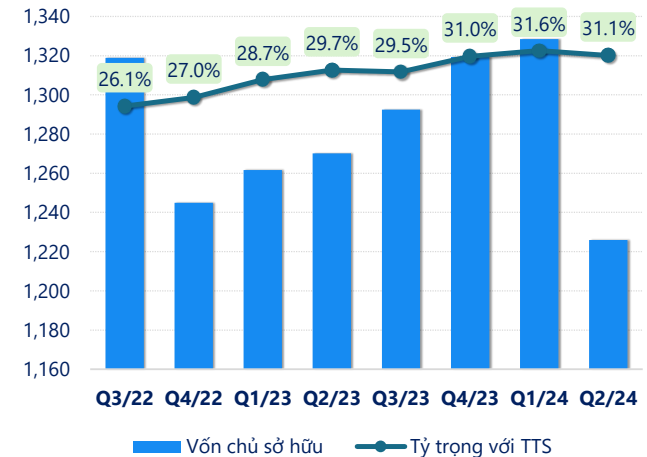
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

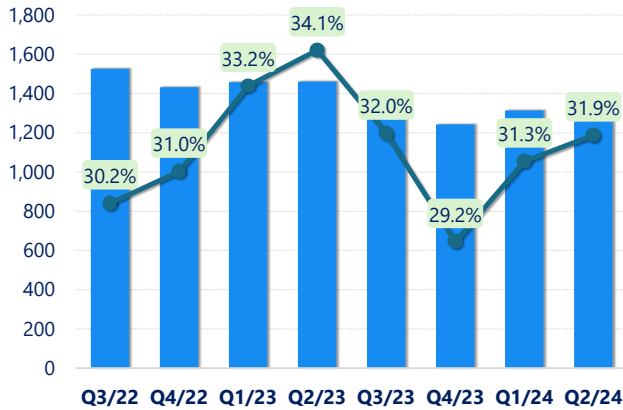
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

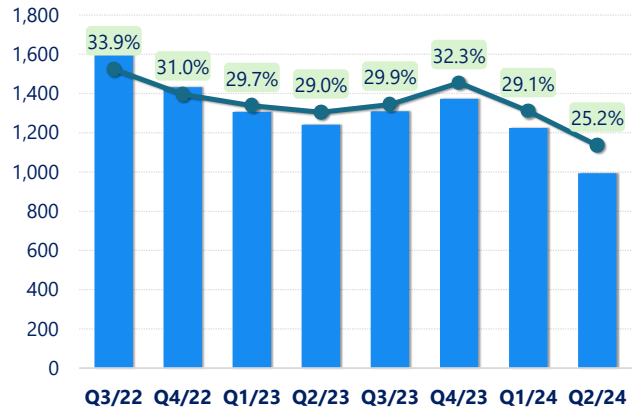
Phải thu ngắn hạn



Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

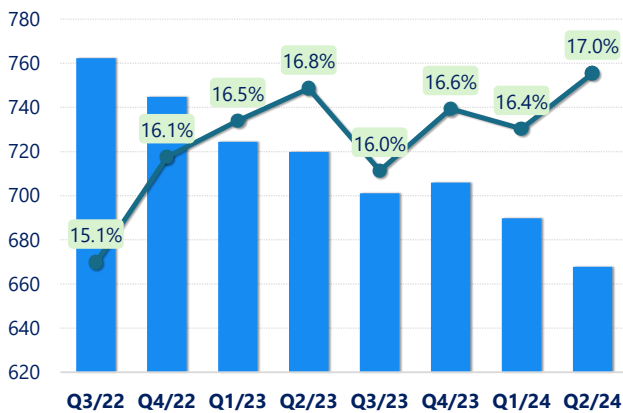
Hàng tồn kho



Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

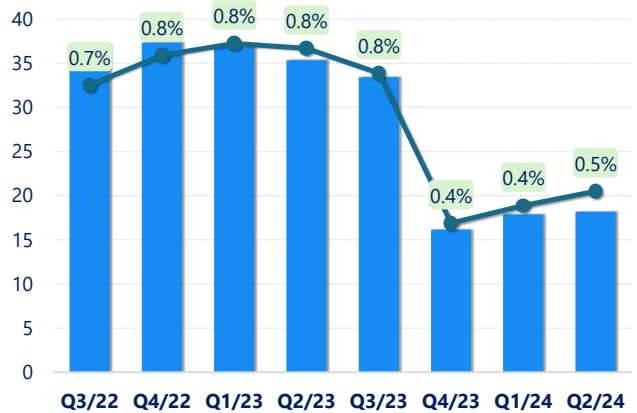
Tài sản cố định



Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



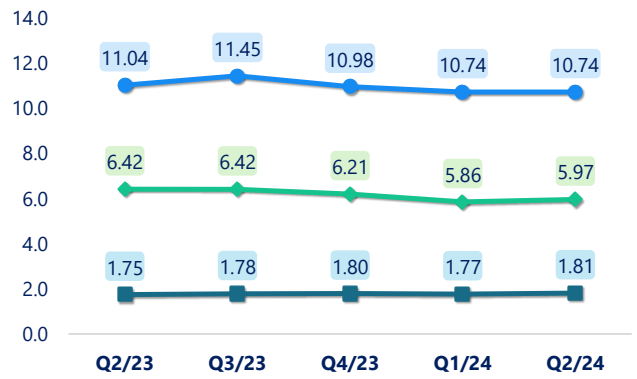
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	4,281	4,382	4,250	4,202	3,937
Tài sản ngắn hạn	3,374	3,497	3,367	3,326	3,073
Tiền và tương đương tiền	268	383	288	314	353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	349	356	407	421	437
Phải thu ngắn hạn	1,460	1,401	1,242	1,314	1,257
Hàng tồn kho	1,241	1,309	1,374	1,224	993
Tài sản ngắn hạn khác	57.4	47.9	56.9	52.0	33.0
Tài sản dài hạn	907	884	883	876	864
Phải thu dài hạn	5.17	5.17	5.17	5.19	5.14
Tài sản cố định	720	701	706	690	668
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	35.3	33.4	16.2	17.9	18.2
Đầu tư tài chính dài hạn	3.66	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	143	145	156	164	173
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,011	3,089	2,931	2,874	2,711
Nợ ngắn hạn	3,003	3,082	2,923	2,866	2,698
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,716	1,719	1,365	2,076	2,032
Phải trả người bán ngắn hạn	1,139	1,190	1,411	712	552
Nợ dài hạn	7.71	7.71	7.68	8.38	12.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,270	1,292	1,319	1,329	1,226
Vốn chủ sở hữu	1,270	1,292	1,319	1,329	1,226
Vốn điều lệ	808	808	808	808	808
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)